

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đã hoàn thành chương trình tiểu học	Đủ điều kiện lên lớp 7	Đủ điều kiện lên lớp 8	Đủ điều kiện lên lớp 9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của Bộ GD	Theo chương trình của Bộ GD	Theo chương trình của Bộ GD	Theo chương trình của Bộ GD
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Qua tin nhắn bằng số liên lạc điện tử hoặc trao đổi trực tiếp Chăm chỉ, luôn cố gắng			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có đầy đủ, tốt	Có đầy đủ, tốt	Có đầy đủ, tốt	Có đầy đủ, tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Theo kế hoạch đề ra	Theo kế hoạch đề ra	Theo kế hoạch đề ra	Theo kế hoạch đề ra
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Ngày 31 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Hoàng Hoa

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

Tổng số HS toàn trường: 827

Số HS được đánh giá: 825

Số HS hòa nhập đánh giá bằng nhận xét: 02 (không có trong bảng thống kê. Gồm: 01 HS khối 8, 01 HS khối 9 được xét lên lớp và tốt nghiệp theo quy chế)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	825	176	204	234	211
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	819 99%	176 100%	201 98.5%	233 99.6%	209 99.1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8 1%	0 0%	3 1.5%	1 0.4%	2 0.9%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	825	176	204	234	211
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	410 49.7%	76 43.2%	102 50%	124 53%	108 51.2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	299 36.2%	76 43.2%	72 35.3%	89 38%	62 29.4%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	115 13.9%	24 13.6%	29 14.2%	21 9%	41 19.4%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.2%	0	1 0.5%	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	825	176	204	234	211
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	824 99.9%	176 100%	203 99.5%	234 100%	211 100%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	25 14.2	25 14.2	0	0	0
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	385 46.7%	51 29%	102 50%	124 53%	108 51.2%
c	Học sinh Tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	223 34.5%	0	72 35.3%	89 38%	62 29.4%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.2	0	1	0	0
4	Chuyển trường đến Chuyển đi	4 11	1 1	2 5	1 5	0 0



5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	57	3	26	17	13
1	Cấp huyện	8	0	0	0	8
2	Cấp tỉnh/thành phố	3	0	0	0	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	46	3	26	17	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	212				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	212				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	108 50.9%				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	62 29.2%				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	42 19.9%				
VII	Số học sinh thi đỗ THPT công lập (tỷ lệ so với tổng số)	158 91.3%				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	423/404				
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	7	0	5	1	1

Ngày 31 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Hoàng Hoa



THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số Phòng học		Số m²/học sinh
II	Loại Phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	1.27
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số Phòng học bộ môn	5	2
6	Số Phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/Phòng học	1.2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42.9	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10.922	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1018	
VI	Tổng diện tích các Phòng	9904	
1	Diện tích Phòng học (m ²)	824	
2	Diện tích Phòng học bộ môn (m ²)	416	
3	Diện tích thư viện (m ²)	108	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	663	
5	Diện tích Phòng hoạt động Đoàn Đội, Phòng truyền thống (m ²)	150	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	2	0.5
1.2	Khối lớp 7	2	0.5
1.3	Khối lớp 8	2	0.6
1.4	Khối lớp 9	2	0.6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		



3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ 01
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	5	0.3
2	Cát xét	9	0.6
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	0.26
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	9	0.6
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng Phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		8		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Hoàng Hoa

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và Nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và Nhân viên	43	0	5	35	3	0	0	16	12	1	11	28		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	37		4	32	1	0	0	16	11	0	9	28		
1	Toán	7			7				3	2		2	7		
2	Lý	2			2					1			2		
3	KTCN	0													
4	Hoá	2		1	1								2		
5	Sinh	2			2				1			1	1		
6	KTNN	0													
7	Địa	2			2					2			2		
8	Văn	8			7	1			3	2		3	5		
9	Sử	2			2				2				2		
10	GDCD	1			1				1				1		
11	Ngoại ngữ	4		2	2				2	1		2	2		
12	Thể dục	2			2				2				2		
13	Nhạc	2			2				1	1			2		
14	Họa	1			1					1			1		
15	Tin	1		1						1		1			
16	Đoàn đội	1			1				1				1		
II	Cán bộ quản lý	2		1	1					1	1	2	0		
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			



III	Nhân viên	4			2	2	0								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													

Ngày 31 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Hoàng Hoa

